



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 48



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó, và lần thay đổi Giấy CNĐKDN mới nhất của Công ty là lần thứ 26 vào ngày 29 tháng 5 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, gạo và thực phẩm; nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng và cung cấp dịch vụ trồng trọt; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 23 Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại 72 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 51 chi nhánh đăng ký tại các tỉnh/thành phố khác của Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Văn Thôn	Chủ tịch
Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Âm	Thành viên
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên độc lập
Ông Philipp Rösler	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Khánh Dư	Trưởng ban	
Bà Vũ Hồng Trang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2021
Ông Tiêu Phước Thạnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Thuận.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Văn Thôn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Duy Thuận	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.


Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của tôi, Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.




Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61519102/22631503-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") được lập ngày 18 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1



Ngô Thị Thúy Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4171-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.012.889.077.662	5.361.333.793.943
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.798.924.375.128	767.070.483.686
111	1. Tiền		1.232.218.375.128	396.066.685.397
112	2. Các khoản tương đương tiền		566.706.000.000	371.003.798.289
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		133.639.000.000	129.719.527.637
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	60.000.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	133.639.000.000	69.719.527.637
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.605.012.231.390	1.808.664.816.100
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	887.423.873.387	1.580.836.969.153
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	326.924.037.969	297.919.010.322
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	500.000.000	15.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	699.898.701.778	219.340.373.816
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10.1	(309.805.991.599)	(304.431.537.191)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		71.609.855	-
140	IV. Hàng tồn kho	11	2.367.506.096.341	2.500.800.250.743
141	1. Hàng tồn kho		2.381.488.732.194	2.503.030.924.736
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.982.635.853)	(2.230.673.993)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		107.807.374.803	155.078.715.777
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	9.484.637.868	5.991.811.306
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	21	95.842.009.922	147.637.605.884
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	2.480.727.013	1.449.298.587

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.833.187.350.232	1.560.158.306.936
210	I. Phải thu dài hạn		22.694.778.286	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	22.694.778.286	-
220	II. Tài sản cố định		1.418.076.234.073	1.239.265.878.860
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	987.441.064.302	972.861.810.876
222	Nguyên giá		2.101.614.404.567	1.968.922.407.412
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.114.173.340.265)	(996.060.596.536)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	100.280.343.491	-
225	Nguyên giá		113.884.600.483	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(13.604.256.992)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	330.354.826.280	266.404.067.984
228	Nguyên giá		365.767.677.036	291.356.646.239
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(35.412.850.756)	(24.952.578.255)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		124.862.019.232	121.732.812.236
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	124.862.019.232	121.732.812.236
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		112.180.000.000	44.398.856.378
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	17	-	40.918.856.378
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		180.000.000	180.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	112.000.000.000	3.300.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		155.374.318.641	154.760.759.462
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	128.229.962.984	127.696.860.955
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.3	25.075.876.916	24.697.474.382
269	3. Lợi thế thương mại	18	2.068.478.741	2.366.424.125
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.846.076.427.894	6.921.492.100.879

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.812.877.589.558	4.084.053.915.154
310	I. Nợ ngắn hạn		4.742.602.919.532	4.065.393.320.589
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	489.888.114.446	1.440.951.001.618
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	114.111.665.083	69.970.102.237
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	119.134.262.002	109.107.146.765
314	4. Phải trả người lao động	21	100.027.994.241	102.082.207.071
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	202.424.065.228	187.013.747.933
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.011.590.909	993.409.092
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	61.693.615.419	41.236.689.857
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	3.569.637.813.693	2.054.871.211.707
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	84.673.798.511	59.167.804.309
330	II. Nợ dài hạn		70.274.670.026	18.660.594.565
337	1. Phải trả dài hạn khác	23	1.255.000.000	1.685.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	55.996.297.030	-
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	3.13	13.023.372.996	16.975.594.565
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.033.198.838.336	2.837.438.185.725
410	I. Vốn chủ sở hữu		3.033.198.838.336	2.837.438.185.725
411	1. Vốn cổ phần	26.1	805.933.400.000	805.933.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		805.933.400.000	805.933.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	26.1	278.073.000.000	278.073.000.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	26.1	236.514.085	737.667.641
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	26.1	707.872.008.056	725.569.841.711
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	26.1	64.297.977.492	77.244.608.203
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26.1	1.140.794.174.868	911.166.535.134
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		723.016.708.212	552.010.848.495
421b	- Lợi nhuận thuần năm nay		417.777.466.656	359.155.686.639
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	27	35.991.763.835	38.713.133.036
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.846.076.427.894	6.921.492.100.879

Đặng Phương Chi
Người lập

Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	10.449.389.229.505	7.709.807.999.491
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	(225.249.109.754)	(204.014.575.272)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	10.224.140.119.751	7.505.793.424.219
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(8.261.392.064.960)	(5.846.094.688.411)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.962.748.054.791	1.659.698.735.808
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	54.586.026.326	23.309.970.253
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	30	(347.679.304.657) (154.139.734.168)	(215.878.429.633) (89.578.061.097)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	17	231.033.795	1.826.721.758
25	9. Chi phí bán hàng	31	(856.157.788.578)	(671.715.238.387)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	(363.835.646.376)	(360.449.293.196)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		449.892.375.301	436.792.466.603
31	12. Thu nhập khác	33	87.614.041.813	34.309.906.542
32	13. Chi phí khác	33	(10.253.310.344)	(18.523.225.195)
40	14. Lợi nhuận khác	33	77.360.731.469	15.786.681.347
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		527.253.106.770	452.579.147.950
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.1	(109.310.693.824)	(91.332.330.754)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	35.3	378.402.534	7.496.100.388
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		418.320.815.480	368.742.917.584

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		417.777.466.656	365.788.985.226
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		543.348.824	2.953.932.358
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	4.406	3.869
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	37	4.406	3.869



Đặng Phương Chi
Người lập



Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng




Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		527.253.106.770	452.579.147.950
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	13, 14, 15, 18	187.963.040.188	165.029.198.914
03	Các khoản dự phòng		17.126.416.268	29.966.913.481
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(9.322.220.419)	(2.114.610.543)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(19.025.259.430)	(776.678.649)
06	Chi phí lãi vay	30	154.139.734.168	89.578.061.097
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		858.134.817.545	734.262.032.250
09	Giảm các khoản phải thu		218.997.434.529	333.647.492.704
10	Giảm hàng tồn kho		121.542.192.542	7.549.632.874
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(892.270.851.475)	97.655.245.407
12	Giảm chi phí trả trước		2.349.874.577	17.985.134.290
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		60.000.000.000	(60.000.000.000)
14	Lãi vay đã trả		(147.758.506.484)	(95.960.107.224)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(105.743.287.101)	(121.712.226.637)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(72.990.857.854)	(84.960.219.344)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		42.260.816.279	828.466.984.320
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(272.683.849.582)	(130.179.594.686)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		6.022.895.209	8.648.427.311
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(242.839.000.000)	(66.593.908.666)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		84.719.527.637	10.649.121.082
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(7.117.388.884)
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		40.950.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		17.254.973.346	1.225.488.444
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(366.575.453.390)	(183.367.855.399)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Cổ đông không kiểm soát góp vốn	27	47.000.000	1.605.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	24	6.760.350.125.612	4.299.758.504.856
34	Tiền trả nợ gốc vay	24	(5.261.876.557.478)	(4.212.814.376.680)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(27.943.461.118)	-
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	26.4	(111.682.665.800) (2.743.595.705)	(90.686.811.000) (2.260.658.274)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		1.356.150.845.511	(4.398.341.098)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		1.031.836.208.400	640.700.787.823
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		767.070.483.686	126.712.357.050
61	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá		17.683.042	(342.661.187)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	1.798.924.375.128	767.070.483.686

Đặng Phương Chi
Người lập

Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó, và lần thay đổi Giấy CNĐKDN mới nhất của Công ty là lần thứ 26 vào ngày 29 tháng 5 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, gạo và thực phẩm; nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng cung cấp dịch vụ trồng trọt và sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 23 Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại 72 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 51 chi nhánh đăng ký tại các tỉnh/thành phố khác của Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.306 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.368).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 21 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con				
(1) Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	PhnomPenh, Campuchia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%
(2) Công ty TNHH Một thành viên Phân hữu cơ Ấn Thịnh Điền	Hậu Giang, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
(3) Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	99,98%	99,98%
(4) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Bình	An Giang, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(5) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh An	Long An, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(6) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Thoại Sơn	An Giang, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(7) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Tân Hồng	Đồng Tháp, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(8) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Hưng	Long An, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(9) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Lộc	Bạc Liêu, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(10) Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	An Giang, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con (tiếp theo)				
(11) Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Long An, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	76,51%	76,51%
(12) Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	An Giang, Việt Nam	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86%	51,86%
(13) Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Hương vị Trời	Dak Lak, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
(14) Công ty TNHH Trích ly dầu cá Vĩnh Hòa	Long An, Việt Nam	Trích ly dầu cá	60%	60%
(15) Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Dịch vụ trồng trọt	100%	100%
(16) Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông nghiệp	100%	100%
(17) Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Mua bán nông sản	100%	99,50%
(18) Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Kho bãi và lưu trữ hàng bán	100%	100%
(19) Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	An Giang, Việt Nam	Sản xuất bao bì	99,92%	99,92%
(20) Công ty Cổ phần Quản Nông Xanh	An Giang, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ nông nghiệp	80%	80%
(21) Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời (*)	An Giang, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh giống cây trồng	100%	-
Công ty liên kết				
(1) Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời	Quảng Đông, Trung Quốc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	49%	49%

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn chưa góp vốn vào công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.2 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 10 năm
Tài sản khác	3 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền thuê cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của số tiền mà Tập đoàn trả trước cho việc thuê đất tại Xã Ninh Hòa, Huyện Hồng Dân, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam và tại Ấp Roc Mường, Xã Tân Công, Huyện Tân Hồng, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam có thời hạn lần lượt là 48 năm và 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hay lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động, sẽ được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.818.178.178	2.338.224.271
Tiền gửi ngân hàng	1.230.400.196.950	393.728.461.126
Các khoản tương đương tiền (*)	566.706.000.000	371.003.798.289
TỔNG CỘNG	<u>1.798.924.375.128</u>	<u>767.070.483.686</u>

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 1,8 - 5,0%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

5.1 Đầu tư ngắn hạn năm giữ đến ngày đáo hạn

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	28.639.000.000	28.639.000.000	69.719.527.637	69.719.527.637
Trái phiếu (**)	105.000.000.000	105.000.000.000	-	-
TỔNG CỘNG	<u>133.639.000.000</u>	<u>133.639.000.000</u>	<u>69.719.527.637</u>	<u>69.719.527.637</u>

(*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất dao động từ 6,1% - 9,3%/năm. Trong đó:

- Số tiền 12.939.000.000 VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt – Chi nhánh An Giang (“Bản Việt An Giang”) đang được Tập đoàn thế chấp nhằm bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước cho Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 157/2020/HĐ-XD ngày 18 tháng 12 năm 2020; và
- Số tiền 7.200.000.000 VND tại Bản Việt An Giang đang được Tập đoàn thế chấp nhằm bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước cho Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2332/2020/HĐ-BQLKKT ngày 29 tháng 12 năm 2020;

(**) Số dư này thể hiện 1.050 trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh có kỳ hạn còn lại là 7 tháng và hưởng lãi suất 9,75%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (tiếp theo)

5.2 Đầu tư dài hạn năm giữ đến ngày đáo hạn

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ủy thác đầu tư (*)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Trái phiếu (**)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	3.300.000.000	3.300.000.000
TỔNG CỘNG	112.000.000.000	112.000.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000

(*) Số cuối năm thể hiện khoản ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital với thời hạn không quá 24 tháng nhằm mục đích đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp tại Việt Nam.

(**) Số cuối năm thể hiện 120.000 trái phiếu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt có kỳ hạn còn lại là 84 tháng và hưởng lãi suất 8,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Lương thực Công nghệ cao Đại Tài	168.647.181.575	45.076.585.725
Khách hàng khác	718.776.691.812	1.535.760.383.428
TỔNG CỘNG	887.423.873.387	1.580.836.969.153
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(248.172.730.014)	(245.872.019.828)
GIÁ TRỊ THUẦN	639.251.143.373	1.334.964.949.325
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	639.251.143.373	1.290.236.652.297
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 36)</i>	-	44.728.297.028

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ứng trước cho nông dân	224.715.769.535	180.503.612.340
Công ty TNHH MTV Xây lắp Thuận Phát TTC	29.971.326.000	-
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Sài Gòn	28.942.463.325	56.847.825
Công ty TNHH TMKT Trường Thịnh	-	39.617.316.750
Trả trước cho các bên khác	43.294.479.109	77.741.233.407
TỔNG CỘNG	326.924.037.969	297.919.010.322
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(7.665.656.707)	(6.593.095.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	319.258.381.262	291.325.915.322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số cuối năm thể hiện các khoản cho Liên hiệp Hợp tác xã vay tín chấp với kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất 6,0%/năm.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	699.898.701.778	219.340.373.816
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	493.423.581.580	-
Tạm ứng cho người lao động	94.068.892.279	70.064.595.705
Phải thu hỗ trợ từ đối tác	35.656.215.736	3.763.881.818
Phải thu cổ phần hóa từ Nhà nước	13.148.729.781	13.148.729.781
Chiết khấu mua hàng được hưởng	4.159.255.717	75.491.111.030
Ký quỹ	263.705.750	11.950.609.584
Phải thu khác	59.178.320.935	44.921.445.898
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ bên khác</i>	<i>699.898.701.778</i>	<i>219.257.565.597</i>
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 36)</i>	<i>-</i>	<i>82.808.219</i>
Dài hạn	22.694.778.286	-
Ký quỹ	22.694.778.286	-
TỔNG CỘNG	722.593.480.064	219.340.373.816
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(53.967.604.878)	(51.966.422.363)
GIÁ TRỊ THUẦN	668.625.875.186	167.373.951.453

(*) Số cuối năm thể hiện khoản góp vốn bằng hàng tồn kho (lượng thực - gạo) với Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("BCC") số 01.2021/BCC/LTG-HN với mục đích hợp tác sản xuất - thu mua - phân phối gạo cho thị trường trong nước và quốc tế. Thời hạn hợp tác đầu tư là 1 năm kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021, Tập đoàn có thể thu được một khoản lợi nhuận với tỷ lệ tối đa là 8,5%/năm.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

10.1 Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	304.431.537.191	257.772.033.786
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	47.063.117.897	88.872.661.262
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong năm	(41.688.663.489)	(42.213.157.857)
Số cuối năm	309.805.991.599	304.431.537.191

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

10.2 Nợ quá hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	21.779.633.790	(5.830.846.472)	15.948.787.318	46.219.569.083	(12.109.936.112)	34.109.632.971	
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	20.990.737.445	(10.415.541.998)	10.575.195.447	30.431.662.838	(14.034.432.362)	16.397.230.476	
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	19.811.277.014	(13.891.259.259)	5.920.017.755	18.964.913.316	(9.456.944.942)	9.507.968.374	
Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên	18.031.024.419	(17.981.024.419)	50.000.000	12.611.649.946	(12.522.433.321)	89.216.625	
Khả năng thu hồi thấp	267.390.090.866	(261.687.319.451)	5.702.771.415	260.730.524.501	(256.307.790.454)	4.422.734.047	
TỔNG CỘNG	348.002.763.534	(309.805.991.599)	38.196.771.935	368.958.319.684	(304.431.537.191)	64.526.782.493	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	827.118.800.117	506.117.084.272
Hàng hóa	637.338.633.908	1.462.682.587.958
Thành phẩm	616.127.913.543	459.349.351.401
Hàng mua đang đi đường	269.852.556.790	61.175.555.400
Sản phẩm dở dang	25.756.900.583	11.452.541.887
Công cụ, dụng cụ	5.293.927.253	2.253.803.818
TỔNG CỘNG	2.381.488.732.194	2.503.030.924.736
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.982.635.853)	(2.230.673.993)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.367.506.096.341	2.500.800.250.743

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.230.673.993	18.923.263.917
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	21.162.156.391	7.674.824.299
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(9.410.194.531)	(24.367.414.223)
Số cuối năm	<u>13.982.635.853</u>	<u>2.230.673.993</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	9.484.637.868	5.991.811.306
Chi phí thuê	1.635.913.332	2.050.786.967
Công cụ, dụng cụ	1.587.773.995	1.831.594.124
Khác	6.260.950.541	2.109.430.215
Dài hạn	128.229.962.984	127.696.860.955
Tiền thuê đất trả trước	82.009.266.485	88.648.319.767
Chi phí sửa chữa, bảo trì	25.011.091.958	19.641.346.032
Công cụ, dụng cụ	16.239.970.759	10.120.543.348
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.969.633.782	9.286.651.808
TỔNG CỘNG	137.714.600.852	133.688.672.261

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	802.014.271.786	834.099.689.043	291.122.478.949	41.685.967.634	1.968.922.407.412
Mua mới	8.311.339.761	141.134.791.268	25.024.117.151	11.989.120.750	186.459.368.930
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.016.966.604	571.751.000	-	1.588.717.604
Thanh lý/xóa sổ	(4.024.234.189)	(14.946.754.345)	(36.645.597.096)	(630.960.145)	(56.247.545.775)
Phân loại lại	1.240.166.727	(8.568.504.768)	8.391.422.422	(171.627.985)	891.456.396
Số cuối năm	807.541.544.085	952.736.187.802	288.464.172.426	52.872.500.254	2.101.614.404.567
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	39.293.325.624	72.829.233.071	86.044.127.913	16.887.111.727	215.053.798.335
Giá trị hao khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	288.006.437.293	457.385.545.541	225.268.178.452	25.400.435.250	996.060.596.536
Trích khấu hao trong năm	44.551.380.117	89.330.090.364	24.364.152.462	5.564.710.992	163.810.333.935
Thanh lý/xóa sổ	(4.024.234.189)	(9.005.936.100)	(32.264.953.997)	(586.006.389)	(45.881.130.675)
Phân loại lại	651.153.553	(5.462.346.838)	5.155.893.237	(161.159.483)	183.540.469
Số cuối năm	329.184.736.774	532.247.352.967	222.523.270.154	30.217.980.370	1.114.173.340.265
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	514.007.834.493	376.714.143.502	65.854.300.497	16.285.532.384	972.861.810.876
Số cuối năm	478.356.807.311	420.488.834.835	65.940.902.272	22.654.519.884	987.441.064.302

Trong đó:
Tài sản sử dụng để
thế chấp
(Thuyết minh số 24.1)

23.294.214.390

623.851.817

12.279.720.152

10.390.642.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Phương tiện vận tải</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	-
Thuê trong năm	113.884.600.483
Số cuối năm	113.884.600.483
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	-
Khấu hao trong năm	13.604.256.992
Số cuối năm	13.604.256.992
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	100.280.343.491

Theo các hợp đồng thuê tài chính, Tập đoàn có thể mua lại các phương tiện vận chuyển khi hết thời hạn thuê là 48 tháng. Các cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày tại *Thuyết minh số 24.2*.

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	272.470.980.253	18.885.665.986	-	291.356.646.239
Mua mới	8.782.771.352	3.595.151.220	-	12.377.922.572
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.612.500.000	57.408.608.729	-	62.021.108.729
Thanh lý/xóa sổ	(221.574.784)	(61.148.209)	-	(282.722.993)
Phân loại lại	202.904.307	-	91.818.182	294.722.489
Số cuối năm	285.847.581.128	79.828.277.726	91.818.182	365.767.677.036
<i>Trong đó:</i>				
Đã hao mòn hết	-	380.444.836	91.818.182	472.263.018
Giá trị hao hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	13.868.252.069	11.084.326.186	-	24.952.578.255
Trích hao mòn trong năm	3.516.808.626	6.733.695.251	-	10.250.503.877
Thanh lý/xóa sổ	-	(61.148.209)	-	(61.148.209)
Phân loại lại	179.098.651	-	91.818.182	270.916.833
Số cuối năm	17.564.159.346	17.756.873.228	91.818.182	35.412.850.756
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	258.602.728.184	7.801.339.800	-	266.404.067.984
Số cuối năm	268.283.421.782	62.071.404.498	-	330.354.826.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà máy sản xuất gạo	71.010.739.583	62.046.764.515
Dự án phần mềm quản trị doanh nghiệp	32.074.831.422	52.744.962.476
Dự án dịch vụ nông nghiệp	6.504.574.206	2.521.733.453
Các dự án khác	15.271.874.021	4.419.351.792
TỔNG CỘNG	<u>124.862.019.232</u>	<u>121.732.812.236</u>

17. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ (VND)
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời ("Lộc Trời Quảng Đông")	49,00	-	49,00	-
Công ty Cổ phần Lion Agrevo ("Lion Agrevo")	-	-	29,91	40.918.856.378
TỔNG CỘNG		-		<u>40.918.856.378</u>

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	VND		
	Lion Agrevo	Lộc Trời Quảng Đông	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:			
Số đầu năm	32.983.650.000	3.425.835.000	36.409.485.000
Thanh lý	<u>(32.983.650.000)</u>	-	<u>(32.983.650.000)</u>
Số cuối năm	-	3.425.835.000	3.425.835.000
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết:			
Số đầu năm	7.935.206.378	(3.425.835.000)	4.509.371.378
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong năm	231.033.795	-	231.033.795
Thanh lý	<u>(8.166.240.173)</u>	-	<u>(8.166.240.173)</u>
Số cuối năm	-	(3.425.835.000)	(3.425.835.000)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>40.918.856.378</u>	-	<u>40.918.856.378</u>
Số cuối năm	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
	Số tiền
Nguyên giá:	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>2.979.453.820</u>
Giá trị phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	613.029.695
Phân bổ trong năm	<u>297.945.384</u>
Số cuối năm	<u>910.975.079</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>2.366.424.125</u>
Số cuối năm	<u>2.068.478.741</u>

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Du Pont Company (Singapore) Pte Limited	296.212.499.800	99.001.951.200
Corteva Agriscience (Malaysia) Sdn.Bhd	51.607.430.000	159.513.732.000
PT Corteva Agriscience Manufacturing Indonesia	35.607.080.385	-
Công ty TNHH Bayer Việt Nam	10.248.322.469	38.629.793.376
Eastchem Company Limited	7.790.162.667	31.444.772.400
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	447.201.860	997.081.173.463
Những người bán khác	<u>87.975.417.265</u>	<u>115.279.579.179</u>
TỔNG CỘNG	<u>489.888.114.446</u>	<u>1.440.951.001.618</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên bán khác</i>	489.888.114.446	1.436.324.956.218
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 36)</i>	-	4.626.045.400

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò thịt - Bò sữa Cao Nguyên	16.097.833.400	-
Công an Tỉnh An Giang	718.177.940	9.111.410.541
Quan Yi Limited	2.569.532	16.187.821.938
Ban quản lý Khu Kinh tế Tỉnh An Giang	-	10.093.318.500
Những người mua khác	<u>97.293.084.211</u>	<u>34.577.551.258</u>
TỔNG CỘNG	<u>114.111.665.083</u>	<u>69.970.102.237</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	147.637.605.884	56.103.954.556	(107.899.550.518)	95.842.009.922
Thuế đất và tiền thuê đất	1.107.061.221	6.125.092.554	(5.079.266.922)	2.152.886.853
Thuế thu nhập doanh nghiệp	301.942.594	-	-	301.942.594
Thuế thu nhập cá nhân	40.294.772	75.017.154	(89.414.360)	25.897.566
TỔNG CỘNG	149.086.904.471	62.304.064.264	(113.068.231.800)	98.322.736.935
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	92.982.054.490	109.310.693.824	(105.743.287.101)	96.549.461.213
Thuế thu nhập cá nhân	9.450.860.019	34.456.599.306	(34.811.006.660)	9.096.452.665
Thuế giá trị gia tăng	6.408.640.849	19.695.244.731	(20.552.208.108)	5.551.677.472
Thuế khác	265.591.407	12.593.761.000	(4.922.681.755)	7.936.670.652
TỔNG CỘNG	109.107.146.765	176.056.298.861	(166.029.183.624)	119.134.262.002

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí khuyến mãi bán hàng phải trả cho đại lý	118.173.872.012	129.117.292.683
Chi phí xây dựng	17.861.228.085	-
Chi phí lãi vay	8.256.792.158	1.875.564.474
Chi phí du lịch	7.782.200.000	12.764.000.000
Chiết khấu hỗ trợ nông dân	7.499.733.889	-
Chi phí quảng cáo	3.834.184.247	15.528.514.410
Chi phí phải trả khác	39.016.054.837	27.728.376.366
TỔNG CỘNG	202.424.065.228	187.013.747.933

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	61.693.615.419	41.236.689.857
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	31.223.403.350	22.040.508.650
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	8.991.168.360	4.868.739.040
Phải trả ngắn hạn khác	2.205.667.525	1.021.155.967
	19.273.376.184	13.306.286.200
Dài hạn	1.255.000.000	1.685.000.000
Ký quỹ	1.255.000.000	1.685.000.000
TỔNG CỘNG	62.948.615.419	42.921.689.857

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Phân loại lại	Số cuối năm
Vay ngắn hạn	2.054.871.211.707	6.760.350.125.612	(5.261.876.557.478)	(8.508.000.000)	24.801.033.852	3.569.637.813.693
Vay ngân hàng (Thuyết minh 24.1)	2.054.871.211.707	6.760.350.125.612	(5.261.876.557.478)	(8.508.000.000)	-	3.544.836.779.841
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 24.2)	-	-	-	-	24.801.033.852	24.801.033.852
Vay dài hạn	-	121.262.335.000	(40.465.004.118)	-	(24.801.033.852)	55.996.297.030
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh 24.2)	-	121.262.335.000	(40.465.004.118)	-	(24.801.033.852)	55.996.297.030
TỔNG CỘNG	2.054.871.211.707	6.881.612.460.612	(5.302.341.561.596)	(8.508.000.000)	-	3.625.634.110.723

VND

24.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Tập đoàn có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng Mizuho Bank Ltd., Chi nhánh Hà Nội	855.750.000.000	37.500.000	Từ ngày 19 tháng 1 năm 2022 đến ngày 5 tháng 10 năm 2022	1,70	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	486.443.450.343	-	Từ ngày 24 tháng 1 năm 2022 đến ngày 5 tháng 4 năm 2022	5,00	Tín chấp
Công ty TNHH Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	399.350.000.000	17.500.000	Từ ngày 15 tháng 3 năm 2022 đến ngày 17 tháng 4 năm 2022	2,30	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	319.366.231.859	-	Từ ngày 19 tháng 1 năm 2022 đến ngày 29 tháng 6 năm 2022	5,00 – 5,50	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	292.151.683.616	-	Từ ngày 29 tháng 1 năm 2022 đến ngày 14 tháng 3 năm 2022	8,30	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Chi nhánh An Giang	255.895.699.839	-	Từ ngày 17 tháng 1 năm 2022 đến ngày 24 tháng 6 năm 2022	6,50 - 7,90	Tín chấp

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	192.535.273.866	-	Từ ngày 23 tháng 2 năm 2022 đến ngày 21 tháng 3 năm 2022	5,50 - 5,60	Tín chấp
Ngân hàng Malyan Banking Berhad, Chi nhánh Hồ Chí Minh	142.184.365.000	-	Từ ngày 14 tháng 2 năm 2022 đến ngày 25 tháng 5 năm 2022	5,00	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam), Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	113.577.944.016	-	Từ ngày 17 tháng 1 năm 2022 đến ngày 27 tháng 5 năm 2022	4,09 - 4,50	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	111.924.199.565	-	Từ ngày 15 tháng 2 năm 2022 đến ngày 28 tháng 2 năm 2022	4,30 - 5,40	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Sở Giao dịch 2	100.512.510.855	-	Từ ngày 10 tháng 6 năm 2022 đến ngày 28 tháng 6 năm 2022	5,00	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh An Giang	90.672.341.009	-	Từ ngày 29 tháng 3 năm 2022 đến ngày 21 tháng 6 năm 2022	5,20 - 5,50	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	84.361.609.222	-	Từ ngày 9 tháng 3 năm 2022 đến ngày 12 tháng 6 năm 2022	4,80 - 5,10	Tín chấp
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	78.950.193.160	-	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2022 đến ngày 24 tháng 6 năm 2022	4,30 - 4,50	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh An Giang	17.923.665.461	-	Từ ngày 28 tháng 3 năm 2022 đến ngày 10 tháng 6 năm 2022	5,60	Nhà cửa, phương tiện vận tải trị giá 14.098.070.781 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Chi nhánh An Giang	3.117.612.030	-	Từ ngày 6 tháng 3 năm 2022 đến ngày 28 tháng 6 năm 2022	5,80	Nhà cửa, máy móc thiết bị trị giá 9.196.143.609 VND
Quý Công đoàn	120.000.000	-	Ngày 7 tháng 4 năm 2022	6,50	Tín chấp
TỔNG CỘNG	3.544.836.779.841	55.000.000			

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Nợ thuế tài chính

Tập đoàn hiện đang thuế 111 chiếc xe ô tô theo các hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn	29.496.678.672	4.695.644.820	24.801.033.852	-	-
Từ 1 năm trở xuống	29.496.678.672	4.695.644.820	24.801.033.852	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn	60.459.003.606	4.462.706.576	55.996.297.030	-	-
Trên 1-5 năm	60.459.003.606	4.462.706.576	55.996.297.030	-	-
TỔNG CỘNG	89.955.682.278	9.158.351.396	80.797.330.882	-	-

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước	VND
Số đầu năm	59.167.804.309	67.082.726.336	
Trích lập quỹ	55.339.068.672	49.100.866.733	
Sử dụng quỹ	(29.833.074.470)	(57.015.788.760)	
Số cuối năm	84.673.798.511	59.167.804.309	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước							VND
Số đầu năm	805.933.400.000	278.073.000.000	775.730.258	739.618.129.883	78.352.070.802	694.027.490.988	2.596.779.821.931
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	365.788.985.226	365.788.985.226
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(80.593.340.000)	(80.593.340.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(48.634.622.680)	(48.634.622.680)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	1.936.240.467	10.852.439.346	(12.788.679.813)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(38.062.617)	-	-	-	(38.062.617)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(20.000.000.000)	(7.944.430.584)	-	(27.944.430.584)
Thanh lý lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(170.299.074)	(170.299.074)
Khác	-	-	-	4.015.471.361	(4.015.471.361)	(6.462.999.513)	(6.462.999.513)
Số cuối năm	805.933.400.000	278.073.000.000	737.667.641	725.569.841.711	77.244.608.203	911.166.535.134	2.798.725.052.689
Năm nay							
Số đầu năm	805.933.400.000	278.073.000.000	737.667.641	725.569.841.711	77.244.608.203	911.166.535.134	2.798.725.052.689
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	417.777.466.656	417.777.466.656
Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	-	-	(120.890.010.000)	(120.890.010.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(54.746.497.904)	(54.746.497.904)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	2.302.166.345	10.211.152.673	(12.513.319.018)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(501.153.556)	-	-	-	(501.153.556)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(20.000.000.000)	(23.157.783.384)	-	(43.157.783.384)
Số cuối năm	805.933.400.000	278.073.000.000	236.514.085	707.872.008.056	64.297.977.492	1.140.794.174.868	2.997.207.074.501

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ/DHDCĐ-2021 ngày 23 tháng 5 năm 2021, các cổ đông của Công ty đã thông nhất thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền theo mức 15% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu đã phát hành	80.593.340	80.593.340
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.593.340	80.593.340
Cổ phiếu đang lưu hành	80.593.340	80.593.340
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.593.340	80.593.340

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

26.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>805.933.400.000</u>	<u>805.933.400.000</u>

26.4 Cổ tức

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức đã công bố	120.890.010.000	80.593.340.000
Cổ tức đã thanh toán bằng tiền	111.682.665.800	90.686.811.000

27. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	38.713.133.036	29.463.036.405
Lợi nhuận trong năm	543.348.824	2.953.932.358
Góp vốn trong năm	47.000.000	1.605.000.000
Cổ tức công bố	(2.719.146.205)	(2.267.272.474)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(592.571.820)	(466.244.053)
Giảm tỷ lệ sở hữu do Tập đoàn mua lại	-	(398.140.926)
Tặng do mua công ty con	-	1.359.822.213
Khác	-	6.462.999.513
Số cuối năm	<u>35.991.763.835</u>	<u>38.713.133.036</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	10.449.389.229.505	7.709.807.999.491
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật</i>	5.120.506.465.750	4.536.246.536.553
<i>Doanh thu lương thực - gạo</i>	4.076.296.028.274	2.126.753.541.324
<i>Doanh thu hạt giống cây trồng</i>	890.038.581.940	753.485.620.517
<i>Doanh thu bao bì</i>	167.313.836.135	145.401.322.198
<i>Doanh thu từ hợp đồng xây dựng và doanh thu khác</i>	195.234.317.406	147.920.978.899
Các khoản giảm trừ doanh thu	(225.249.109.754)	(204.014.575.272)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(193.268.189.625)	(186.158.644.436)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(31.854.587.589)	(17.846.341.036)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(126.332.540)	(9.589.800)
DOANH THU THUẦN	10.224.140.119.751	7.505.793.424.219
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật</i>	4.931.658.761.171	4.366.338.132.952
<i>Doanh thu lương thực - gạo</i>	4.073.346.254.738	2.122.085.867.859
<i>Doanh thu hạt giống cây trồng</i>	856.841.251.195	724.060.345.061
<i>Doanh thu bao bì</i>	167.313.836.135	145.401.322.198
<i>Doanh thu từ hợp đồng xây dựng và doanh thu khác</i>	194.980.016.512	147.907.756.149
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bên khác</i>	10.224.140.119.751	7.450.560.247.975
<i>Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 36)</i>	-	55.233.176.244

28.2 Doanh thu tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	30.996.722.510	11.932.726.369
Lãi tiền gửi	23.559.210.483	10.382.223.988
Doanh thu tài chính khác	30.093.333	995.019.896
TỔNG CỘNG	54.586.026.326	23.309.970.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn lượng thực - gạo	3.998.543.487.923	2.055.109.888.846
Giá vốn thuốc bảo vệ thực vật	3.352.589.131.930	3.003.171.898.705
Giá vốn hạt giống cây trồng	636.897.465.469	545.159.432.078
Giá vốn bao bì	140.151.307.485	119.195.398.159
Giá vốn hợp đồng xây dựng và giá vốn khác	133.210.672.153	123.458.070.623
TỔNG CỘNG	<u>8.261.392.064.960</u>	<u>5.846.094.688.411</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	181.706.573.055	113.948.466.603
Chi phí lãi vay	154.139.734.168	89.578.061.097
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.593.360.086	11.858.734.253
Chi phí tài chính khác	1.239.637.348	493.167.680
TỔNG CỘNG	<u>347.679.304.657</u>	<u>215.878.429.633</u>

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	361.910.193.063	283.089.148.629
Chi phí nhân viên	231.703.996.131	237.985.614.612
Chi phí xuất khẩu	90.816.075.483	20.355.285.533
Chi phí vận chuyển	41.386.165.341	20.999.039.493
Chi phí giao tế, hội nghị khách hàng	20.348.080.642	26.667.779.279
Công tác phí	19.993.203.050	22.919.748.383
Chi phí khấu hao và hao mòn	18.531.672.175	12.131.059.635
Chi phí vật liệu bao bì	17.114.499.106	7.439.255.151
Chi phí khác	54.353.903.587	40.128.307.672
TỔNG CỘNG	<u>856.157.788.578</u>	<u>671.715.238.387</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	189.752.186.030	181.828.516.178
Chi phí khấu hao và hao mòn	43.453.968.000	23.966.232.922
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	17.624.882.697	23.871.157.734
Công tác phí	7.226.323.458	8.196.899.285
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	6.260.388.770	2.942.729.609
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	294.385.661	52.480.591.345
Chi phí khác	99.223.511.760	67.163.166.123
TỔNG CỘNG	<u>363.835.646.376</u>	<u>360.449.293.196</u>

33. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	87.614.041.813	34.309.906.542
Hỗ trợ nhận được từ các nhà cung cấp	42.097.614.941	8.964.985.253
Thu phạt vi phạm hợp đồng	23.272.029.465	18.860.447.427
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	6.010.234.210	-
Thu nhập cho thuê	3.737.905.508	1.529.574.545
Thu nhập khác	12.496.257.689	4.954.899.317
Chi phí khác	(10.253.310.344)	(18.523.225.195)
Khấu hao tài sản chưa sử dụng	(8.368.222.534)	(10.643.893.843)
Tiền phạt thuế	(65.664.710)	(207.698.157)
Lỗi từ thanh lý tài sản cố định	-	(3.270.225.167)
Chi phí khác	(1.819.423.100)	(4.401.408.028)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>77.360.731.469</u>	<u>15.786.681.347</u>

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	7.843.082.920.885	5.389.174.007.201
Chi phí nhân viên	683.176.418.877	630.700.504.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	589.086.725.722	492.146.898.376
Chi phí khấu hao và hao mòn	179.594.817.654	154.113.164.714
Chi phí khác	186.444.616.776	212.124.645.210
TỔNG CỘNG	<u>9.481.385.499.914</u>	<u>6.878.259.219.994</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông (20%) trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm thuế TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	104.140.597.986	107.338.340.003
Thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong các năm trước	<u>5.170.095.838</u>	<u>(16.006.009.249)</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	109.310.693.824	91.332.330.754
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(378.402.534)</u>	<u>(7.496.100.388)</u>
TỔNG CỘNG	<u>108.932.291.290</u>	<u>83.836.230.366</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>527.253.106.770</u>	<u>452.579.147.950</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tập đoàn (20%)	105.450.621.354	90.515.829.590
<i>Các điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Thay đổi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(59.536.556.601)	(16.121.505.492)
Chi phí không được trừ	4.878.093.566	11.690.212.871
Lỗi của các công ty con được chuyển sang năm sau không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.281.759.387	9.321.173.606
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con	12.773.760.674	4.163.752.453
Phần lãi từ công ty liên kết	(46.206.759)	(365.344.352)
Lỗi tính thuế được sử dụng	(12.350.069)	(302.052.820)
Thuế TNDN của công ty con được miễn	(994.546.332)	(976.003.219)
Điều chỉnh do trích thiếu (thừa) những năm trước	5.170.095.838	(16.006.009.249)
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	5.825.024.465	-
Các khoản khác	<u>142.595.767</u>	<u>1.916.176.978</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>108.932.291.290</u>	<u>83.836.230.366</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

35.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế hoãn lại và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	20.750.419.646	20.749.344.635	1.075.011	11.277.156.111
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.595.114.200	3.234.201.000	(639.086.800)	(1.730.766.950)
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.730.343.070	713.928.747	1.016.414.323	(2.050.288.773)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>25.075.876.916</u>	<u>24.697.474.382</u>		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			<u>378.402.534</u>	<u>7.496.100.388</u>

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	VND	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết đến ngày 30 tháng 3 năm 2021	Bán hàng hóa	-	55.233.176.244
		Mua hàng hóa	-	6.662.748.000
		Lãi vay	-	1.877.876.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

				VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết đến ngày 30 tháng 3 năm 2021	Bán hàng hóa	-	<u>44.728.297.028</u>	
Phải thu về cho vay ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết đến ngày 30 tháng 3 năm 2021	Cho vay	-	<u>15.000.000.000</u>	
Phải thu ngắn hạn khác					
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết đến ngày 30 tháng 3 năm 2021	Lãi vay	-	<u>82.808.219</u>	
Phải trả người bán ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết đến ngày 30 tháng 3 năm 2021	Mua hàng hóa	-	<u>4.626.045.400</u>	
Giao dịch với các bên liên quan khác					
Lương, thưởng và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc như sau:					
				VND	
<i>Tên</i>			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	
Lương và các lợi ích khác			<u>10.922.475.868</u>	<u>14.927.807.241</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	417.777.466.656	365.788.985.226
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	<u>(62.666.619.998)</u>	<u>(54.000.000.000)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	355.110.846.658	311.788.985.226
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi trên cổ phiếu	80.593.340	80.593.340
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	4.406	3.869
- Lãi suy giảm	4.406	3.869

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh giảm cho khoản ước tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2021.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2021.

Tập đoàn không có giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm tàng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

38. CÁC CAM KẾT

38.1 Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê mặt bằng và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	14.142.955.974	15.448.249.593
Từ 1 đến 5 năm	33.651.665.659	41.279.800.315
Trên 5 năm	<u>5.343.109.299</u>	<u>5.611.587.313</u>
TỔNG CỘNG	<u>53.137.730.932</u>	<u>62.339.637.221</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

38.2 Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê mặt bằng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	5.063.250.000	4.235.727.273
Từ 1 đến 5 năm	10.180.000.000	13.389.772.727
TỔNG CỘNG	15.243.250.000	17.625.500.000

39. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	5.154.051	4.108.067
- Đồng Euro (EUR)	145	145

40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

40.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- ▶ Thuốc bảo vệ thực vật;
- ▶ Lương thực - Gạo;
- ▶ Hạt giống;
- ▶ Bao bì;
- ▶ Xây dựng và khác.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nguồn tài trợ, bao gồm doanh thu và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Tập đoàn chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lọc Trời

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

40.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Năm nay	Thuốc bảo vệ thực vật					Loại trừ	Tổng cộng
	Thuốc bảo vệ thực vật	Lương thực - Gạo	Hạt giống	Bao bì	Xây dựng và khác		
<i>Doanh thu</i>							
Từ khách hàng bên ngoài	4.931.658.761.171	4.073.346.254.738	856.841.251.195	167.313.836.135	194.980.016.512	-	10.224.140.119.751
Giữa các bộ phận	256.652.905.277	3.226.704.977.438	65.780.133.877	79.227.274.237	165.935.401.173	(3.794.300.692.002)	-
Tổng cộng	5.188.311.666.448	7.300.051.232.176	922.621.385.072	246.541.110.372	360.915.417.685	(3.794.300.692.002)	10.224.140.119.751
Kết quả của bộ phận	1.579.069.629.241	74.802.766.815	219.943.785.796	27.162.528.650	61.769.344.289	-	1.962.748.054.791
Chi phí không phân bổ							(1.219.993.434.954)
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính							742.754.619.837
Doanh thu hoạt động tài chính							54.586.026.326
Chi phí tài chính							(347.679.304.657)
Lãi từ công ty liên kết							231.033.795
Lợi nhuận khác							77.360.731.469
Lợi nhuận trước thuế							527.253.106.770
Chi phí thuế TNDN hiện hành							(109.310.693.824)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							378.402.534
Lãi sau thuế TNDN trong năm							418.320.815.480
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021							
Tài sản và nợ phải trả							7.760.633.865.761
Tài sản của bộ phận	3.166.589.784.356	3.836.262.924.613	437.460.215.218	81.596.224.861	238.724.716.713	-	85.442.562.133
Tài sản không phân bổ							7.846.076.427.894
Tổng tài sản							7.760.633.865.761
Nợ phải trả của bộ phận	993.336.208.232	3.629.301.847.565	22.798.193.174	10.865.360.881	89.474.003.953	-	4.745.775.613.805
Nợ phải trả không phân bổ							67.101.975.753
Tổng nợ phải trả							4.812.877.589.558

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

40.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Năm trước	Thuốc bảo vệ thực vật					Loại trừ	Tổng cộng
	Thức bảo vệ thực vật	Lương thực - Gạo	Hạt giống	Bao bì	Xây dựng và khác		
<i>Doanh thu</i>							
Từ khách hàng bên ngoài	4.366.338.132.952	2.122.085.867.859	724.060.345.061	145.401.322.198	147.907.756.149	-	7.505.793.424.219
Giữa các bộ phận	215.576.557.405	1.168.899.284.934	113.339.753.248	9.117.671.470	124.981.256.240	(1.631.914.523.297)	-
Tổng cộng	4.581.914.690.357	3.290.985.152.793	837.400.098.309	154.518.993.668	272.889.012.389	(1.631.914.523.297)	7.505.793.424.219
Kết quả của bộ phận	1.363.166.234.247	66.975.979.013	178.900.912.983	26.205.924.039	24.449.685.526	-	1.659.698.735.808
Chi phí không phân bổ							(1.032.164.531.583)
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính							627.534.204.225
Doanh thu hoạt động tài chính							23.309.970.253
Chi phí tài chính							(215.878.429.633)
Lãi từ công ty liên kết							1.826.721.758
Lợi nhuận khác							15.786.681.347
Lợi nhuận trước thuế							452.579.147.950
Chi phí thuế TNDN hiện hành							(91.332.330.754)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại							7.496.100.388
Lãi sau thuế TNDN trong năm							368.742.917.584
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020							
Tài sản và nợ phải trả							6.823.458.931.883
Tài sản của bộ phận	4.893.509.687.501	723.866.414.396	810.639.612.717	226.033.557.590	169.409.659.679	-	98.033.168.996
Tài sản không phân bổ							6.921.492.100.879
Tổng tài sản							4.050.978.386.996
Nợ phải trả của bộ phận	3.006.097.753.330	477.631.965.899	467.094.601.494	13.773.472.130	86.380.594.143	-	33.075.528.158
Nợ phải trả không phân bổ							4.084.053.915.154
Tổng nợ phải trả							

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

40.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau.

	Việt Nam	Châu Á (không bao gồm Việt Nam)	Khác	VND
Năm nay				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	8.799.109.391.889	932.277.132.017	492.753.595.845	10.224.140.119.751
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021				
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>				
Tài sản bộ phận	7.646.786.501.247	199.289.926.647	-	7.846.076.427.894
Nợ phải trả bộ phận	4.758.281.951.731	54.595.637.827		4.812.877.589.558
Năm trước				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	6.881.440.920.248	478.347.481.759	146.005.022.212	7.505.793.424.219
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020				
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>				
Tài sản bộ phận	6.754.187.871.110	126.385.373.391	-	6.880.573.244.501
Đầu tư vào công ty liên kết	40.918.856.378	-	-	40.918.856.378
Tổng tài sản				6.921.492.100.879
Nợ phải trả bộ phận	4.073.040.312.149	11.013.603.005	-	4.084.053.915.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. ĐẠI DỊCH COVID-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Tập đoàn đang hoạt động. Tổng Giám đốc Tập đoàn vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

42. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Đặng Phương Chi
Người lập



Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc



Ngày 18 tháng 3 năm 2022

